

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 2 năm 2016

1. THÔNG TIN KHAI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phương Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty"), là Công ty cổ phần được thành lập theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động Kinh doanh Chứng khoán Số 87/UBCK-GPHĐKD ngày 27/6/2008, Giấy phép điều chỉnh số 330/GPDC-UBCK ngày 08/6/2010, Giấy phép điều chỉnh số 21/GPĐC-UBCK ngày 29/3/2011, Giấy phép điều chỉnh số 33/GPDC-UBCK ngày 31/5/2011 và Giấy phép điều chỉnh số 28/GPDC-UBCK ngày 06/11/2014 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

Vốn điều lệ: 340.000.000.000 đồng;
Vốn thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2016: 340.000.000.000 đồng.

Tên giao dịch và trụ sở

Tên giao dịch tiếng Anh của Công ty là PHUONG NAM SECURITIES CORPORATION.

Trụ sở chính đặt tại Lầu 2&3, Số 28-30-32 Nguyễn Thị Nghĩa, Phường Bến Thành, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Chi nhánh Hà Nội: Tầng 6 số 205 Giảng Võ, Phường Cát Linh, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội.

Chi nhánh Sài Gòn: Số 52 Nguyễn Công Trứ, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Hoạt động kinh doanh chính

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty bao gồm: môi giới chứng khoán; tự doanh chứng khoán; tư vấn đầu tư chứng khoán và bảo lãnh phát hành chứng khoán.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và hệ thống kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam, các chính sách kế toán được quy định tại Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn chế độ kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư 146/2014/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2014 của Bộ Tài chính và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ

Đơn vị sử dụng trong kế toán là tiền đồng Việt Nam "VND" và được trình bày trên báo cáo tài chính theo đồng Việt Nam.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Chế độ kế toán áp dụng:

Thông tư số 210/2014/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2016

Ngày 30 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 210/2014/TT-BTC hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán thay thế Thông tư 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010. Thông tư này đưa ra các quy định các nội dung liên quan đến chứng từ kế toán, hệ thống tài khoản kế toán cũng như phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính của công ty chứng khoán. Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2016.

3.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị sử dụng trong kế toán là tiền đồng Việt Nam và được trình bày trên báo cáo tài chính theo đồng Việt Nam.

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá hối đoái thực tế tại ngày phát sinh giao dịch của ngân hàng thương mại nơi Công ty phát sinh giao dịch. Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỉ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh do giao dịch trong hoạt động kinh doanh và lãi lỗ thuần chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán được ghi nhận là thu nhập tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

3.3 Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua chứng khoán được trình bày tại Các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính (ngoại bảng).

3.4 Nguyên tắc kế toán Tài sản tài chính (TSTC) ghi nhận thông qua lãi lỗ, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, TSTC sẵn sàng để bán, các khoản cho vay:

TSTC được phân loại thành các loại sau đây dựa trên bản chất, mục đích sở hữu vào ngày mua.

a) **Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL):** TSTC được phân loại theo FVTPL khi TSTC đó được nắm giữ cho mục đích mua vào, bán ra trên thị trường tài chính thông qua hoạt động nghiên cứu và phân tích với kỳ vọng sinh lời.

TSTC được phân loại ra khỏi FVTPL trong trường hợp: TSTC là nợ cho vay hoặc khoản phải thu nếu xác định mục đích sẽ là nắm giữ trong khoảng thời gian xác định trong tương lai hoặc đến khi đáo hạn hoặc TSTC là tiền gửi được phân loại sang nhóm tiền và tương đương tiền.

Các loại TSTC được phân loại nhóm khác khi bán cần phải phân loại vào FVTPL.

Các TSTC FVTPL là công cụ nợ khi đáo hạn phải được chuyển sang ghi nhận là các khoản phải thu và lập dự phòng như một khoản phải thu khó đòi (nếu có).

b) **TSTC nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM):**

HTM là các TSTC phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được, có kỳ đáo hạn là cố định mà Công ty có dự định tích cực và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các TSTC phi phái sinh mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được CTCK xếp loại vào nhóm ghi nhận theo giá trị thông qua lãi/lỗ (FVTPL).

- Các TSTC phi phái sinh đã được Công ty xếp vào loại sẵn sàng để bán (AFS), và

- Các TSTC phi phái sinh thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và các khoản phải thu.

Các tài sản tài chính HTM được ghi nhận ban đầu theo giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này. Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính HTM được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

c) **TSTC sẵn sàng để bán (AFS):**

AFS thuộc danh mục TSTC của CTCK là các TSTC phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là (a) Các khoản cho vay và phải thu, (b) Các khoản đầu tư TSTC AFS được phép phân loại sang các nhóm: FVTPL, HTM.

d) **Các khoản cho vay:**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2016

Các khoản cho vay thuộc Danh mục TSTC của CTCK là các TSTC phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường.

Các dạng cam kết cho vay được thực hiện:

- Hợp đồng giao dịch ký quỹ
- Hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán

Rủi ro cho vay trong các nghiệp vụ cho vay theo qui định của luật chứng khoán (sau đây gọi tắt là rủi ro) là tổn thất có khả năng xảy ra đối với nợ cho vay của CTCK do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện một phần hoặc toàn bộ nghĩa vụ của mình theo cam kết vay, thì phải lập dự phòng rủi ro cụ thể và dự phòng chung cho những tổn thất có thể xảy ra đối với nợ cho vay của CTCK. Công ty chứng khoán sẽ lập dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay bao gồm dự phòng cụ thể và dự phòng chung.

3.5 Nguyên tắc đánh giá lại các TSTC:

Việc đánh giá lại các TSTC FVTPL và AFS theo giá thị trường và giá hợp lý được thực hiện theo phương pháp xác định giá trị phù hợp với qui định pháp luật. Trong trường hợp không có giá thị trường tại ngày giao dịch gần nhất, Công ty được sử dụng giá trị hợp lý để đánh giá lại các TSTC. Giá trị hợp lý được xác định trên cơ sở tôn trọng nguyên tắc, phương pháp hoặc mô hình lý thuyết định giá tài sản tài chính đã được Ban Giám đốc chấp thuận.

Giá thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.

Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom) thì giá thị trường được xác định là giá đóng cửa bình quân tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.

Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường làm cơ sở để đánh giá lại là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của 3 công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá lại nhưng không quá 1 tháng tính đến ngày đánh giá lại.

Các công ty không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá khả năng và mức độ giảm giá dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày 30 tháng 06 năm 2016.

Năm 2016 luật kế toán chưa cho phép áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý nên Công ty chỉ thực hiện đánh giá lại chứng khoán khi có giá thị trường giảm so với giá gốc.

Chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại TSTC FVTPL được ghi nhận theo nguyên tắc không bù trừ và được trình bày trên Báo cáo thu nhập toàn diện theo hai chỉ tiêu:

- Chênh lệch giảm do đánh giá lại FVTPL được phản ánh vào chỉ tiêu chi tiết “Chênh lệch giảm về đánh giá lại các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ.”
- Chênh lệch tăng do đánh giá lại FVTPL được phản ánh vào chỉ tiêu chi tiết “Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ.”

Chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại AFS được ghi nhận thông qua nguyên tắc bù trừ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu của Báo cáo tình hình tài chính riêng, phần vốn chủ sở hữu tại chỉ tiêu “Chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính theo giá trị hợp lý” và được trình bày vào chỉ tiêu “Lãi/lỗ từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán” trên Báo cáo Thu nhập toàn diện.

3.6 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

3.7 Tài sản cố định vô hình

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Quý 2 năm 2016

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

3.8 Khấu hao và khấu trừ

Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Máy móc thiết bị	3 – 10
Phương tiện vận tải	6 – 10
Tài sản khác	8
Tài sản vô hình	4 - 15

3.9 Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn:

Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải thu bán các TSTC: Toàn bộ giá trị phải thu bán các TSTC thuộc danh mục TSTC của CTCK phải theo dõi qua chỉ tiêu “Phải thu bán các tài sản tài chính” trên Báo cáo tình hình tài chính riêng.

Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các TSTC: tất cả các khoản phải thu và dự thu về cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính thuộc danh mục TSTC của CTCK phát sinh trong kỳ đều được theo dõi tại chỉ tiêu “ Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính” trên Báo cáo tình hình tài chính riêng.

Nguyên tắc và phương pháp kế toán dự phòng nợ phải thu khó đòi:

Các khoản nợ phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được phản ánh vào “Chi phí quản lý” trong năm.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009 như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

3.10 Các khoản phải trả và chi phí trích trước:

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.11 Các quỹ:

Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm để trích lập các quỹ theo quy định tại Thông tư 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài Chính chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014 như sau:

	<i>Mức trích lập từ lợi nhuận sau thuế</i>	<i>Mức trích lập tối đa</i>
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5%	10% vốn điều lệ
Quỹ dự trữ bắt buộc	5%	10% vốn điều lệ
Các quỹ khác được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội cổ đông.		

3.12 Ghi nhận doanh thu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *Quý 2 năm 2016*

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Thu nhập lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi là không chắc chắn.

Doanh thu cung cấp dịch vụ khác

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

3.13 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho khoản chênh lệch tạm thời vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản thuế ưu đãi chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2016

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Do chưa có những chứng cứ thích hợp và đầy đủ về việc chắc chắn sẽ có được lợi nhuận tính thuế trong tương lai, nên Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 2/2016

7- Thông tin bổ sung cho các Báo cáo tài chính:

A Thuyết minh về Báo cáo tình hình tài chính:

A.7.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Tiền mặt tại quỹ	46,241,660	55,338,295
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	41,212,702,510	959,402,672
- Các khoản tương đương tiền	30,000,000,000	
- Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành		
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	1,000,000	9,236,467
Cộng	71,259,944,170	1,023,977,434

A.7.2 Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong quý:

CHỈ TIÊU	Khối lượng giao dịch thực hiện trong quý	Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong quý
a) Cửa CTCK	-	-
- Cổ phiếu		
- Trái phiếu		
- Chứng khoán khác		
b) Cửa nhà đầu tư	39,073,822	509,564,921,400
- Cổ phiếu	39,073,822	509,564,921,400
- Trái phiếu		
- Chứng khoán khác		
Cộng	39,073,822	509,564,921,400

A.7.3 Các loại tài sản tài chính

7.3.1 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL):

Tài sản FVTPL	Kỳ này		Kỳ trước	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý (*)	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý (*)
- Cổ phiếu niêm yết	140,111,741,944	122,389,040,700	129,237,360,366	119,293,136,049
- Cổ phiếu chưa niêm yết	85,164,637,300	47,376,480,100	109,947,575,300	81,748,412,200
- Tiền gửi kỳ hạn trên 3 tháng	40,000,000,000	40,000,000,000	43,200,000,000	43,200,000,000
Cộng	265,276,379,244	209,765,520,800	282,384,935,666	244,241,548,249

(*) Đối với cổ phiếu của các công ty đã đăng ký niêm yết giao dịch trên sàn Hose và HNX giá trị hợp lý là giá thị trường đóng cửa tại ngày 30 tháng 06 năm 2016. Đối với cổ phiếu của các công ty đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom) giá trị hợp lý được xác định trên cơ sở giá giao dịch bình quân tại ngày 30 tháng 06 năm 2016.

7.3.4 Các khoản cho vay và phải thu

Khoản cho vay và phải thu	Kỳ này		Kỳ trước	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
- Phải thu bán các tài sản tài chính				
- Dự thu tiền lãi các tài sản tài chính	295,589,331	295,589,331		
Cộng	295,589,331	295,589,331	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Quý 2/2016

7.3.5 Về tình hình biến động các khoản đầu tư theo nhóm do đánh giá lại theo giá thị trường hoặc theo giá ghi sổ (đối với các khoản đầu tư không có giá thị trường) cuối kỳ:

Bảng tình hình biến động giá trị thị trường hoặc giá trị 4 loại tài sản tài chính thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK

STT	Các loại tài sản tài chính	Giá mua	Giá thị trường hoặc giá trị kỳ này	Kỳ này			Giá trị đánh giá lại	Giá mua	Giá thị trường hoặc giá trị kỳ trước	Kỳ trước			Giá trị đánh giá lại
				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	Giá trị đánh giá lại				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	Giá trị đánh giá lại	
A	B	1	2	3=(2-1)	4=(1-2)	5=(1+3-4)	6	7	8=(7-6)	9=(6-7)	10=(6+8-9)		
I	PVTP	265,276,379,244	209,765,520,800	-	55,510,858,444	209,765,520,800	282,384,935,666	282,384,935,666	-	38,143,387,417	244,241,548,249		
1	Cổ phiếu niêm yết	140,111,741,944	122,389,040,700		17,722,701,244	122,389,040,700	129,237,360,366	129,237,360,366		9,944,224,317	119,293,136,049		
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	85,164,637,300	47,376,480,100		37,788,157,200	47,376,480,100	109,947,575,300	109,947,575,300		28,199,163,100	81,748,412,200		
3	Tiền gửi có kỳ hạn có định	40,000,000,000	40,000,000,000	-	-	40,000,000,000	43,200,000,000	43,200,000,000		-	43,200,000,000		
II	HTM												
III	Các khoản cho vay và phải thu	40,465,951,513	40,465,951,513	-	-	40,465,951,513	76,796,832,919	76,796,832,919	-	-	76,796,832,919		
1	Cho vay hoạt động ngắn	36,356,665,233	36,356,665,233			36,356,665,233	73,753,135,335	73,753,135,335			73,753,135,335		
2	Cho vay hoạt động ngắn trước	1,240,176,782	1,240,176,782			1,240,176,782	3,032,697,584	3,032,697,584			3,032,697,584		
3	Dự thu tiền lãi các tài sản tài chính	295,589,331	295,589,331			295,589,331	-	-			-		
4	Phải thu các dịch vụ CTCK cùng cấp	2,573,520,167	2,573,520,167			2,573,520,167	11,000,000	11,000,000			11,000,000		
IV	AFS												
	Cộng	305,742,330,757	250,231,472,313	-	55,510,858,444	250,231,472,313	359,181,768,585	359,181,768,585	-	38,143,387,417	321,038,381,168		

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 2/2016

Dự phòng giảm giá các TSTC:

STT	Loại TSTC	Cơ sở lập dự phòng kỳ này					
		Số lượng	Giá sổ sách kế toán	Giá thị trường tại thời điểm lập BCTC	Giá trị lập dự phòng kỳ này	Giá trị lập dự phòng kỳ trước	Mức trích lập hoặc hoàn nhập kỳ này
A	B	1	2	3	4	5	6
I	TSTC FVTPL						
I	Cổ phiếu						
	EIB	1,354,570	19,378,471,013	15,577,555,000	(3,800,916,013)	(5,155,486,013)	1,354,570,000
	FPT	123,336	5,235,930,000	5,155,444,800	(80,485,200)	(184,502,100)	104,016,900
	KDC	150,040	9,386,668,800	4,201,120,000	(5,185,548,800)	(5,860,728,800)	675,180,000
	HAG	6	129,825	43,800	(86,025)	(83,025)	(3,000)
	PVS	119,000	4,923,700,000	2,165,800,000	(2,757,900,000)	(3,103,000,000)	345,100,000
	VDS	150,000	1,841,840,000	1,200,000,000	(641,840,000)	(626,840,000)	(15,000,000)
	SHB	80,000	800,000,000	488,000,000	(312,000,000)	(280,000,000)	(32,000,000)
	STB	7,611,969	90,559,388,006	86,015,249,700	(4,544,138,306)	(12,156,107,306)	7,611,969,000
	DPM	273,820	7,984,600,000	7,584,814,000	(399,786,000)	(71,202,000)	(328,584,000)
	HCM	3	90,600	89,700	(900)	(3,600)	2,700
	NTB	7,561,198	42,324,876,000	4,536,718,800	(37,788,157,200)	(31,739,198,800)	(6,048,958,400)
	Công	22,858,954	225,275,455,544	169,764,597,100	(55,510,858,444)	(59,177,151,644)	3,666,293,200
II	TSTC HTM						
III	TSTC cho vay						
IV	TSTC AFS						
	Cộng	22,858,954	225,275,455,544	169,764,597,100	(55,510,858,444)	(59,177,151,644)	3,666,293,200

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 2/2016

A.7.5 Các khoản phải thu:	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
7.5.1 Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	295,589,331	
7.5.2 Phải thu hoạt động margin	36,356,665,233	73,753,135,335
7.5.3 Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	3,813,696,949	3,043,697,584
Cộng	40,465,951,513	76,796,832,919
A.7.9 Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
7.9.1 Phải trả Sở giao dịch chứng khoán	53,282,745	162,506,713
7.9.2 Phải trả Trung Tâm Lưu Ký chứng khoán Việt Nam (VSD)	307,645,773	224,027,056
Cộng	360,928,518	386,533,769
A.7.10 Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
- Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu cho NĐT	3,819,000	19,787,550
- Phải trả cổ tức cho cổ đông hoặc lợi nhuận cho thành viên góp vốn		
Cộng	3,819,000	19,787,550
A.7.11 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	-
- Thuế GTGT phải nộp	2,371,127	5,730,414
- Thuế Thu nhập cá nhân	147,837,531	485,140,757
Cộng	150,208,658	490,871,171
A.7.16 Phải trả, phải nộp khác	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
- Phải trả, phải nộp khác	197,304,050	219,877,692

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2/2016

A.7.18 Tình hình tăng, giảm TSCĐ hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị quản lý	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Tài sản cố định khác	Tổng Cộng
I. Nguyên giá					
1 Số dư đầu kỳ	582,550,300	6,919,682,539	2,779,127,273	45,541,980	10,326,902,092
2 Số tăng trong kỳ					
3 Giảm trong kỳ					
4 Số dư cuối kỳ	582,550,300	6,919,682,539	2,779,127,273	45,541,980	10,326,902,092
II. Giá trị hao mòn LK					
1 Số dư đầu kỳ	582,550,300	6,625,266,535	1,747,820,180	45,541,980	9,001,178,995
2 Tăng trong kỳ		40,827,414	102,230,730		143,058,144
- Khấu hao trong kỳ		40,827,414	102,230,730		143,058,144
- Tăng khác					
3 Giảm trong kỳ					
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
4 Số dư cuối kỳ	582,550,300	6,666,093,949	1,850,050,910	45,541,980	9,144,237,139
III. Giá trị còn lại					
1 Tại ngày đầu kỳ		294,416,004	1,031,307,093		1,325,723,097
2 Tại ngày cuối kỳ		253,588,590	929,076,363		1,182,664,953

A.7.19 Tình hình tăng, giảm TSCĐ vô hình:

Khoản mục	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy vi tính	TSCĐVH khác	Tổng Cộng
I. Nguyên giá				
1 Số dư đầu kỳ		18,804,378,594	221,657,424	19,026,036,018
2 Số tăng trong kỳ		185,470,000		
- Mua trong kỳ		185,470,000		
- Tạo ra từ nội bộ DN				
- Tăng do hợp nhất KD				
- Tăng khác				
3 Số giảm trong kỳ				
- Thanh lý, nhượng bán				
- Giảm khác				
4 Số dư cuối kỳ		18,989,848,594	221,657,424	19,211,506,018
II. Giá trị hao mòn LK				
1 Số dư đầu kỳ		10,909,413,815	221,657,424	11,562,593,645
2 Số tăng trong kỳ		331,655,559		331,655,559
- Khấu hao trong kỳ		331,655,559		331,655,559
- Tăng khác				
3 Số giảm trong kỳ				
Bao gồm:				
- Thanh lý, nhượng bán				
- Giảm khác (*)				
4 Số dư cuối kỳ		11,241,069,374	221,657,424	11,462,726,798
III. Giá trị còn lại				
1 Tại ngày đầu kỳ		7,894,964,779		7,894,964,779
2 Tại ngày cuối kỳ		7,748,779,220		7,748,779,220

BAN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2/2016

	Kỳ này	Kỳ trước
A.7.22 Chi phí trả trước		
a. Chi phí trả trước ngắn hạn:		
- Chi phí thuê nhà	117,569,145	
- Chi phí công cụ, dụng cụ	2,759,999	33,144,905
- Chi phí trả trước khác chờ phân bổ	262,034,472	378,516,776
Cộng	382,363,616	411,661,681
b. Chi phí trả trước dài hạn:		
- Chi phí công cụ, dụng cụ		142,492,962
- Chi phí Bảo hiểm xe ô tô	3,817,267	9,543,178
- Chi phí thuê kênh FPT trả trước 12 tháng chờ phân bổ		35,200,000
- Chi phí thuê kênh FTTH trả trước chờ phân bổ	92,763,434	4,039,994
- Chi phí sửa chữa tòa nhà CN Sài Gòn	27,037,999	357,838,110
Cộng	123,618,700	549,114,244
A.7.23 Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán	Kỳ này	Kỳ trước
- Tiền nộp ban đầu	120,000,000	120,000,000
- Tiền nộp bổ sung	2,889,565,500	2,643,298,199
- Tiền lãi phân bổ trong năm	750,974,651	556,158,052
Cộng	3,760,540,151	3,319,456,251
A.7.24. Lợi nhuận chưa phân phối	Kỳ này	Kỳ trước
1 Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	50,857,237,580	
2 Lợi nhuận chưa thực hiện	(55,510,858,444)	8,117,787,274
Tổng cộng	(4,653,620,864)	8,117,787,274

A.7.27 Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch của CTCK

Tài sản tài chính	Kỳ này	Kỳ trước
1. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	66,359,450,000	28,068,440,000
2. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ		38,541,820,000
3. Tài sản tài chính chờ thanh toán	11,258,000,000	
Cộng	77,617,450,000	66,610,260,000

A.7.28 Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK

Tài sản tài chính	Kỳ này	Kỳ trước
1. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng.	118,702,160,000	75,611,980,000
Cộng	118,702,160,000	75,611,980,000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 2/2016

A.7.34 Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch của Nhà Đầu Tư:

Tài sản tài chính	Kỳ này	Kỳ trước
1. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	1,509,464,920,000	678,636,210,000
2. Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	7,399,000,000	61,000,000
3. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	3,101,125,040,000	3,571,812,740,000
4. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	1,289,263,740,000	872,930,410,000
5. Tài sản tài chính chờ thanh toán	4,186,700,000	21,874,850,000
Cộng	5,911,439,400,000	5,145,315,210,000

A.7.35 Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà Đầu Tư:

Tài sản tài chính	Kỳ này	Kỳ trước
1. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng.	237,039,770,000	123,657,420,000
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng.	986,907,720,000	
3. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố.	4,901,816,000,000	
Cộng	6,125,763,490,000	123,657,420,000

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
A.7.36 Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	10,141,040,000	19,797,400,000

A.7.39 Tiền gửi của Nhà đầu tư

Tiền gửi của Nhà đầu tư	Kỳ này	Kỳ trước
1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý.	15,299,711,212	36,401,605,485
1.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý.	15,299,711,212	36,401,605,485
1.2. Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch		
2. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức NHTM quản lý.	3,233,936	
2.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức NHTM quản lý.	3,233,936	
2.2. Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức NHTM quản lý.		
3. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	6,215,698,857	35,687,119,136
4. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư.		166,013,864
4.1. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước.		30,469,172
4.2. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài.		135,544,692
Cộng	21,518,644,005	72,254,738,485

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2/2016

A.7.40 Tiền gửi của Tổ chức phát hành

Tiền gửi của Tổ chức phát hành	Kỳ này	Kỳ trước
1. Tiền gửi bán chứng khoán bảo lãnh, đại lý phát hành.		
2. Tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của Tổ chức phát hành.	3,819,000	19,787,550
Cộng	3,819,000	19,787,550

A.7.41. Phải trả Nhà đầu tư

Loại phải trả	Kỳ này	Kỳ trước
1. Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý.	19,371,962,269	72,254,738,485
1.1. Của Nhà đầu tư trong nước.	19,371,962,269	72,254,738,485
1.2. Của Nhà đầu tư nước ngoài.		
2. Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức NHTM quản lý.	2,146,681,736	
2.1. Của Nhà đầu tư trong nước	1,741,284,551	
2.2. Của Nhà đầu tư nước ngoài	405,397,185	
Cộng	21,518,644,005	72,254,738,485

A.7.42. Phải trả của Nhà đầu tư về dịch vụ cho CTCK

	Kỳ này	Kỳ trước
1. Phải trả phí môi giới chứng khoán	13,471,375	
2. Phải trả phí lưu ký chứng khoán	2,560,048,792	
3. Phải trả phí tư vấn đầu tư		11,000,000
Cộng	2,573,520,167	11,000,000

A.7.44. Phải trả vay CTCK của Nhà đầu tư

Các khoản phải trả	Kỳ này	Kỳ trước
1. Phải trả nghiệp vụ margin.		
2. Phải trả gốc margin	36,356,665,233	73,753,135,335
2.1. Phải trả gốc margin của Nhà đầu tư trong nước.	36,356,665,233	73,753,135,335
3. Phải trả nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	1,240,176,782	1,240,176,782
3.1. Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư.	1,240,176,782	3,032,697,584
Cộng	37,596,842,015	76,785,832,919

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 2/2016

B. Thuyết minh về Báo cáo thu nhập toàn diện:

B 7.45. Thu nhập

7.45.1. Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Giá bán	Tổng giá trị bán	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch	Lãi, lỗ bán chứng khoán kỳ này	Lãi, lỗ bán chứng khoán lũy kế đến kỳ này	Lãi, lỗ bán chứng khoán đến kỳ trước
A	B	1	2	3=1*2	4	5=3-4	6	7
1	Cổ phiếu niêm yết			-	-	-	86,400,000	1,907,867,000
10	Tổng cộng	-	-	-	-	-	86,400,000	1,907,867,000

7.45.3 Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, các khoản cho vay, HTM, AFS

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
a. Từ tài sản tài chính FVTPL	2,319,555,757	1,430,437,028

B 7.46 Doanh thu hoạt động tài chính

STT	Các loại doanh thu hoạt động tài chính	2016		2015
		Kỳ này	Lũy kế đến	
1	Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	64,646,358	153,278,949	173,232,234
	Cộng	64,646,358	153,278,949	173,232,234

B 7.47 Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ

STT	Loại chi phí	2016		2015
		Kỳ này	Lũy kế đến	
1	Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	776,889,472	1,552,890,151	540,960,755
2	Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	958,620,295	2,045,290,656	1,411,927,797
3	Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	42,144,812	214,747,740	-
	Cộng	1,777,654,579	3,812,928,547	1,952,888,552

B 7.48 Chi phí quản lý CTCK

	Chi phí quản lý CTCK	2016	2015
1	Tổng chi phí quản lý	4,14,330,782	6,039,649,781

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHƯƠNG NAM

Địa chỉ: Lầu 2 – 3, 28 – 30 – 32 Nguyễn Thị Nghĩa, Quận 1, Tp.HCM

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2016

E. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay và nợ, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của các khoản nợ phải trả tài chính này là hỗ trợ tài chính cho hoạt động của Công ty. Công ty có các khoản hợp tác kinh doanh, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi kỳ hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Công ty còn nắm giữ các khoản đầu tư ngắn hạn và đầu tư chứng khoán sẵn sàng để bán. Công ty không nắm giữ hoặc phát hành các công cụ tài chính phái sinh.

Công ty chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty có hệ thống kiểm soát mức cân đối có thể chấp nhận được giữa chi phí rủi ro và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc theo dõi liên tục quy trình quản lý rủi ro của Công ty nhằm đảm bảo mức cân đối phù hợp giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc xem xét thống nhất các chính sách quản lý những rủi ro này như tổng hợp dưới đây.

E.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có hai loại rủi ro: rủi ro lãi suất, và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và ngày 31 tháng 12 năm 2014.

Các phân tích độ nhạy này được lập trên cơ sở giá trị nợ thuần, tỷ suất giữa lãi suất cố định với lãi suất thả nổi của các khoản nợ và tỷ lệ các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ đều cố định.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản hợp tác kinh doanh, phải thu khách hàng các khoản phải thu khác, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, và các khoản nợ phải trả tài chính. Những khoản đầu tư này phần lớn là ngắn hạn, và không được nắm giữ với mục đích đầu cơ. Nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty

Độ nhạy lãi suất

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy lãi suất do mức độ rủi ro lãi suất của Công ty là rất nhỏ hoặc nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

Rủi ro về giá cổ phần

Chứng khoán vốn niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ chịu ảnh hưởng của rủi ro giá thị trường phát sinh do tình trạng không chắc chắn về giá trị trong tương lai của các khoản đầu tư chứng khoán.

Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết của Công ty trên Báo cáo tài chính tại ngày 30 tháng 06 năm 2016 là 122.389.040.700 đồng Việt Nam. Sự tăng (hoặc giảm) 10% của chỉ số chứng khoán có thể làm tăng (hoặc giảm) một tỷ lệ tương ứng trên doanh thu từ hoạt động đầu tư của Công ty; tùy

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 2 năm 2016

thuộc vào mức độ trọng yếu và kéo dài của sự suy giảm và tùy thuộc vào trạng thái nắm giữ của danh mục đối với những cổ phiếu có ảnh hưởng đáng kể tới chỉ số thị trường.

E.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Đầu tư chứng khoán nợ

Rủi ro tín dụng liên quan đến đầu tư chứng khoán nợ dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty về đầu tư chứng khoán. Tại mỗi kỳ lập báo cáo tài chính, Công ty đánh giá rủi ro tín dụng đối với các chứng khoán nợ trên cơ sở thông tin về tình hình thị trường và khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Các khoản phải thu khách hàng của Công ty thuộc một số lượng lớn khách hàng đa dạng và có tài sản bảo đảm đối ứng, do đó không có rủi ro tập trung về tín dụng.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng lớn tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng từ số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận kế toán và bộ phận Nguồn vốn theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các thành phần trong bảng cân đối kế toán tại mỗi kỳ lập báo cáo tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 4. Công ty đánh giá rủi ro tập trung về tín dụng liên quan đến tiền gửi ngân hàng ở mức thấp.

E.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Tp. HCM, ngày 19 tháng 07 năm 2016

Người lập biểu

Dương Thị Cẩm Vân

Kế toán trưởng

Đinh Thị Bích Thủy

Người đại diện Pháp luật



Lữ Bình Huy